Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7419.20.90

Mã HS	7419.20.90
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng đồng / - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 22:45:08
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/74192090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12112
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12112
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12112
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12112
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11461
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11404
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11404
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11404
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11404
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11404
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11404
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11456
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11456

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11456
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11456
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11456
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11456
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11457
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11457
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11457
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11457
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11457
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11457
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11460
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11410
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11416
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11416
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11416
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11416
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11416
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11416
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11449
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11449
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11449
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11449
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11449
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11449
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11494
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11494

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11494
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11494
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11494
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11494
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11479
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11479
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11479
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11479
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11479
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11479
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11479
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11479
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11479
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11479
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11479
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11479
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D11496
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E11496
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F11496
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11496
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11496
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11496
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D11495
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E11495
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F11495
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11495

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11495
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11495
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11442
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11442
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11442
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11442
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11442
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11442
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11442
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11479
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11479
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11479
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11479
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11479
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11479
RCEP B	2022	2022	0	B!D11479
RCEP B	2023	2023	0	B!E11479
RCEP B	2024	2024	0	B!F11479
RCEP B	2025	2025	0	B!G11479
RCEP B	2026	2026	0	B!H11479
RCEP B	2027	2027	0	B!I11479
RCEP C	2022	2022	0	C!D11479
RCEP C	2023	2023	0	C!E11479
RCEP C	2024	2024	0	C!F11479
RCEP C	2025	2025	0	C!G11479
RCEP C	2026	2026	0	C!H11479

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11479
RCEP D	2022	2022	0	D!D11478
RCEP D	2023	2023	0	D!E11478
RCEP D	2024	2024	0	D!F11478
RCEP D	2025	2025	0	D!G11478
RCEP D	2026	2026	0	D!H11478
RCEP D	2027	2027	0	D!I11478
RCEP E	2022	2022	0	E!D11482
RCEP E	2023	2023	0	E!E11482
RCEP E	2024	2024	0	E!F11482
RCEP E	2025	2025	0	E!G11482
RCEP E	2026	2026	0	E!H11482
RCEP E	2027	2027	0	E!I11482
RCEP F	2022	2022	0	F!D11479
RCEP F	2023	2023	0	F!E11479
RCEP F	2024	2024	0	F!F11479
RCEP F	2025	2025	0	F!G11479
RCEP F	2026	2026	0	F!H11479
RCEP F	2027	2027	0	F!I11479
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F10628
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G10628
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H10628
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I10628

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7419.20 có 3 dòng thuế; dòng 7419.20.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7419.20.10 Xích và các bộ phận của xích; 7419.20.20 Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự không gắn các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7419.20.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7419.20.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Đồng > Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7419.20.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 7419.20.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12112), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.